

**UBND HUYỆN LỆ THỦY
PHÒNG TÀI CHÍNH - KH**

Số: 226/TCKH-NS

V/v công khai tình hình thực hiện
dự toán ngân sách Nhà nước quý 3/2018

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Lệ Thủy, ngày 09 tháng 10 năm 2018

Kính gửi: Văn phòng HĐND&UBND huyện.

Thực hiện Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách, Phòng Tài chính - Kế hoạch đề nghị Văn phòng HĐND&UBND huyện công khai số liệu, thuyết minh tình hình thực hiện dự toán ngân sách quý 3/2018 của huyện trên Trang thông tin điện tử của UBND huyện theo quy định tại Điều 13, Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính.

Đề nghị Văn phòng HĐND&UBND huyện phối hợp thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT, các PCT UBND huyện;
- Lưu: VT.

TRƯỞNG PHÒNG



Nguyễn Đình Hòa

NỘI DUNG

Công khai tình hình thực toán ngân sách quý 3 năm 2018

(Kèm theo Công văn số 26 /TCKH-NS ngày 09/10/2018 của Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện Lệ Thủy)

1. Thu ngân sách:

Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn thực hiện quý 3/2018: 151.921 triệu đồng, đạt 116,9% so với KH tình giao. Một số khoản thu chủ yếu như sau:

- Khoản thu từ khu vực CTNNQD: 32.462 triệu đồng, đạt 113,9% so KH
- Thu cấp quyền sử dụng đất 59.397 triệu đồng đạt 87,35% KH giao

2. Chi ngân sách

Tổng chi ngân sách thực hiện quý 3/2018: 637.635 triệu đồng, trong đó: ngân sách cấp huyện: 487.423 triệu đồng (không bao gồm số chi chuyển giao cho ngân sách xã); Chi ngân sách cấp xã: 150.212 triệu đồng.

3. Đánh giá về tình hình thực hiện dự toán ngân sách:

Trong 9 tháng đầu năm 2018, dự toán thu, chi ngân sách cơ bản đã đảm bảo theo kế hoạch đề ra, đảm bảo thanh toán kịp thời, đầy đủ cho nhân dân, cán bộ, công nhân viên chức theo các chế độ Nhà nước mới ban hành.

Các chính sách an sinh xã hội về trợ cấp đối tượng xã hội, cứu đói cho người dân,... được đảm bảo kịp thời, đúng chế độ quy định.

(Chi tiết có phụ lục kèm theo)

Phụ lục số 01

(Kèm theo Công văn số 226 /TCKH-NS ngày 05 tháng 10 năm 2018 của Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện Lệ Thủy)

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN QUÝ 3 NĂM 2018

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2018	Thực hiện quý 3/2018	So sánh (%)
A	TỔNG NGUỒN THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	723.855	752.550	103,96
I	Thu cân đối ngân sách	129.950	151.921	116,9
	- Thu nội địa	129.950	151.921	116,9
	- Thu viện trợ	0	0	
II	Thu chuyển nguồn năm trước chuyển sang		100.798	
III	Thu từ ngân sách tỉnh	593.905	499.831	84,2
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	707.460	637.635	90,13
I	Tổng chi cân đối NS ĐP	707.460	637.635	90,13
1	Chi đầu tư phát triển	82.714	167.581	202,60
2	Chi thường xuyên.	612.546	470.054	76,74
3	Dự phòng	12.200		
II	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh			

Ghi chú: + Số chi từ nguồn dự phòng ngân sách đã chuyển vào các nhiệm vụ chi theo quy định.

+ Số chi có mục tiêu từ ngân sách tỉnh đã chuyển vào các nhiệm vụ chi

Phụ lục số 02

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH HUYỆN LỆ THỦY QUÝ 3 NĂM 2018

(Kèm theo Công văn số 226 /TCKH-NS ngày 09 tháng 10 năm 2018 của Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện Lệ Thủy)

Đơn vị: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Kế hoạch huyện giao năm 2018						Thực hiện đến 30/9/2018						Số sách/TH/DT		
	Tổng số	Trong đó			Tổng số	NS tỉnh, trung ương	Chia ra		NS tỉnh, trung ương	NS huyện	Chia ra		NST	Trong đó	
		NS tỉnh, trung ương	NS huyện	NS cấp Huyện			NS cấp Xã	NS tỉnh, trung ương			NS huyện	NS cấp Huyện		NS cấp Xã	NSH
I. Thu ngân sách NN trên địa bàn	723.855	16.395	707.460	545.892	161.568	752.681	18.906	733.775	535.945	197.830	103.98	115,32	103,72	98,18	122,44
Số thu trong cân đối không kế CQSDĐ	129.950	16.395	113.555	60.594	52.961	151.921	18.906	133.015	78.172	54.843	116,91	115,32	117,14	129,01	103,55
A. Tổng thu cân đối	61.950	3.100	58.850	52.005	6.845	88.923	8.573	71.986	50.396	21.590	143,54		122,32	96,91	315,40
1. Thuế CTN và DV NQĐ	129.950	16.395	113.555	60.594	52.961	148.320	18.906	129.414	76.686	52.728	114,14	115,32	113,97	126,56	99,56
+ GTGT	28.500	-	28.500	27.718	783	32.462	63	32.399	26.839	5.560	113,90		113,68	96,83	710,54
+ TNDN	24.316		24.316	24.316		18.169	63	18.106	18.106		74,72		74,46	74,46	
+ Tiêu thụ ĐB	2.000		2.000	2.000		2.408		2.408	2.408		120,40		120,40	120,40	
+ Tài nguyên	119		119	119		76		76	76		63,87		63,87	63,87	
+ Thu khác	1.565		1.565	783	783	11.628		11.628	6.068	5.560	743,00		743,00	775,46	
2. Lệ phí trước bạ	500		500	500		181		181	181		36,20		36,20	36,20	
3. Thuế SD ĐNN	16.000		16.000	15.468	532	15.247		15.247	14.825	422	95,29		95,29	95,84	79,32
4. Thuế SD đất phi Nông nghiệp	50		50	42	8	67		67	20	47	134,00		134,00	47,28	610,39
5. Thu tiền thuế đất	2.500	1.500	1.000	1.000		6.178	1.236	4.942	-	4.942	247,12	82,40	494,20	-	
6. Thu tiền sử dụng đất	68.000	13.295	54.705	8.590	46.116	59.397	10.333	49.064	23.064	26.000	87,35	77,72	89,69	268,51	56,38
7. Thu cấp quyền khai thác	200	100	100	-	100	10.940	2.785	8.155	3.336	4.819					
8. Thu phí và lệ phí	3.700	-	3.700	1.477	2.223	13.090	2.402	10.688	4.292	6.396	867,50		288,86	290,59	287,72
+Phí tài nguyên	1.000		1.000	500	500	10.275	1.911	8.364	3.226	5.138					
+ Môn bài	1.290		1.290	877	413	1.477		1.477	804	673	114,50		114,50	91,68	162,95
+ Các loại phí khác	1.410		1.410	100	1.310	1.338	491	847	262	585					
- Tại huyện	100		100	100		753	491	262	262		753,00		262,00	262,00	
- Tại xã	1.310		1.310		1.310	585		585		585					

PH: TÀI KẾ

Chi tiêu	Tổng số	NS tỉnh, trung ương	NS huyện	Chia ra		Tổng số	NS tỉnh, trung ương	NS huyện	Chia ra		TS	NST	Chia ra		
				NS cấp Huyện	NS cấp Xã				NS cấp Huyện	NS cấp Xã			H	X	
	723.855	16.395	707.460	545.892	161.568	752.681	18.906	733.775	535.945	197.830	103.98	115,32	103,72	98,18	122,44
I. Thu ngân sách NN trên địa bàn	129.950	16.395	113.555	60.594	52.961	151.921	18.906	133.015	78.172	54.843	116,91	115,32	117,14	129,01	103,55
Số thu trong cân đối không kể CQSDĐ	61.950	3.100	58.850	52.005	6.845	88.923	8.573	71.986	50.396	21.590	143,54		122,32	96,91	315,40
9. Thuế thu nhập cá nhân	3.800		3.800	3.800	-	3.167		3.167	3.167	-	83,34		83,34	83,34	
Trong đó: - Tại thị trấn	3.800		3.800	3.800	-	3.167		3.167	3.167	-	83,34		83,34	83,34	
- Tại xã	-		-	-	-	-		-	-	-					
10. Thu khác	7.200	1.500	5.700	2.500	3.200	7.772	2.087	5.685	1.143	4.542	107,94		99,74		141,94
Trong đó: - Tại xã, thị trấn	1.260		1.260		1.260	983		983		983	78,02		78,02		78,02
- Hoa lợi công sản	1.940		1.940		1.940	3.559		3.559		3.559	183,45		183,45		183,45
- Tại huyện	4.000	1.500	2.500	2.500	-	3.230	2.087	1.143	1.143	-					
+ Các khoản thu khác	2.500		2.500	2.500	-	2.271	1.078	1.143	1.143	-					
+ Thu an toàn giao thông	1.500	1.500	-	-	-	1.009	1.009	-	-	-					
B. Các khoản thu quản lý qua NS	-	-	-	-	-	3.601	-	3.601	1.486	2.115					
1. Học phí	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
3. Đóng góp	-	-	-	-	-	3.601	-	3.601	1.486	2.115					
4. Phí và thu khác không cân đối	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
II. Thu kết dư ngân sách	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
III. Thu chuyển nguồn	-	-	-	-	-	100.798	-	100.798	73.821	26.977					
IV. Thu bổ sung từ NS cấp trên	593.905	-	593.905	485.298	108.607	499.831	-	499.831	383.821	116.010	84,16		84,16	79,09	106,82
1. Bổ sung cân đối	551.153		551.153	445.752	105.401	359.070		359.070	275.577	83.493	65,15		65,15	61,82	79,21
2. Bổ sung có mục tiêu	42.752		42.752	39.546	3.206	140.761		140.761	108.244	32.517	329,25		329,25	273,72	#####
V. Thu cấp dưới nộp lên	-	-	-	-	-	131	-	131	131	-					

Phụ lục số 03

TỈNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN QUÝ 3 NĂM 2018

(Kèm theo Công văn số 226 /TCKH-NS ngày 07 tháng 10 năm 2018 của Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện Lệ Thủy)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chi tiêu	Dự toán	Trong đó		Thực hiện đến 30/9/2018	Trong đó		So sánh TH/DT	Trong đó	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		NSH	NSX
	TỔNG CỘNG	707.460	545.892	161.568	637.635	487.423	150.212	90,13	89	93
I	Chi đầu tư xây dựng cơ bản	82.714	36.599	46.115	167.581	137.941	29.640	202,60	377	64
1	Chi sự nghiệp kinh tế				107.519	90.130	17.389			
2	Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo				35.781	28.899	6.882			
3	Chi sự nghiệp y tế, dân số				2.808	2.754	54			
4	Chi sự nghiệp VH TT - TDTT				10.801	7.653	3.148			
5	Chi sự nghiệp phát thanh				-					
6	Chi đảm bảo XH				278		278			
7	Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể				8.608	6.769	1.839			
8	Chi an ninh				340	340				
9	Chi quốc phòng				-					
10	Chi sự nghiệp môi trường				1.446	1.396	50			
11	Chi khác ngân sách				-					
II	Chi thường xuyên	612.546	499.536	113.010	470.054	349.482	120.572	76,74	70	107
1	Chi sự nghiệp kinh tế	55.396	37.477	17.919	21.744	5.571	16.173	39	15	
2	Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo	313.326	313.326		224.621	224.492	129	72	72	
3	Chi sự nghiệp y tế, dân số	54.931	54.931		29.044	29.012	32	53	53	
4	Chi sự nghiệp VH TT - TDTT	4.809	3.533	1.276	3.826	3.209	617	80	91	48
5	Chi sự nghiệp phát thanh	1.197	1.197		1.899	1.899		159	159	
6	Chi đảm bảo XH	45.054	37.210	7.844	59.638	38.786	20.852	132	104	266

STT	Chi tiêu	Dự toán	Trong đó		Thực hiện đến 30/9/2018	Trong đó		Số sánh TH/DT	Trong đó	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		NSH	NSX
7	Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	121.655	42.058	79.597	115.179	35.008	80.171	95	83	101
8	Chi an ninh	1.663	720	943	1.810	1.258	552	109	175	59
9	Chi quốc phòng	6.795	2.138	4.657	5.898	3.852	2.046	87	180	44
10	Chi sự nghiệp môi trường	5.351	4.577	774	4.961	4.961		93	108	
11	Chi khác ngân sách	2.369	2.369		1.434	1.434		61	61	
III	Dự phòng ngân sách	12.200	9.757	2.443	-			-	-	-

Ghi chú:

Tổng chi ngân sách huyện không bao gồm số chi chuyển giao ngân sách xã

Tổng chi chuyển giao ngân sách cấp huyện cho ngân sách các xã, thị trấn đến thời điểm báo cáo 116.010 /KH: 108.607

Tổng chi dự phòng ngân sách cấp huyện đến thời điểm báo cáo là 8.270 triệu đồng. Nhiệm vụ chi này đã phân bổ vào các nội dung ở mục I và II